CÁP MỀM, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC (VVCm)

FLEXIBLE CABLE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED AND SHEATHED (VVCm)



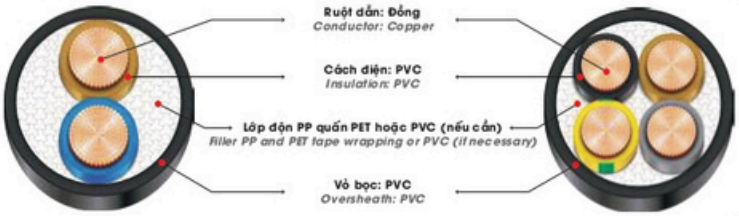

TIÊU CHUẨN:
TCVN 5935 - 1 (IEC 60502 - 1)

CẤU TRÚC CÁP:
- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 5 theo IEC 60228
- Số ruột dẫn: 2, 3 hoặc 4
- Cách điện: PVC/A - Chất độn: PVC hoặc PP - Vỏ: PVC/ST1

NHẬN BIẾT:
- Cáp 2 lõi: Nâu, xanh
- Cáp 3 lõi: Nâu, xanh, vàng sọc xanh lá hoặc đen, nâu, xám
- Cáp 4 lõi: Đen, nâu, xám, vàng sọc xanh lá

* Hoặc theo yêu cầu khách hàng.
- Màu đen hoặc theo yêu cầu

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:
- Điện áp danh định Uo/U: 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 70°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s:
  Đối với tiết diện ruột dẫn > 300 mm²: 140°C
  Đối với tiết diện ruột dẫn ≤ 300 mm²: 160°C
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8xD (D: Đường kính ngoài của cáp)

ỨNG DỤNG:
- Sử dụng linh hoạt kết nối thiết bị điện công nghiệp, tránh tác động từ môi trường

STANDARD:
TCVN 5935 - 1 (IEC 60502 - 1)

CONSTRUCTION:
- Conductor: Annealed copper wire class 5 comply to IEC 60228
- Number of conductor: 2, 3 or 4
- Insulation: PVC/A - Filler: PVC or PP - Sheath: PVC/ST1

IDENTIFICATION:
- 2 cores cable: Brown, blue
- 3 cores cable: Brown, blue, yellow/green or black, brown, grey
- 4 cores cable: Black, brown, grey, yellow/green

* Or by customer's requirement.
- Black or colour as order

TECHNICAL CHARACTERISTICS:
- Rated voltage Uo/U: 0.6/1kV
- Maximum conductor temperature in normal operation 70°C
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
  Conductor cross-section > 300 mm²: 140°C
  Conductor cross-section ≤ 300 mm²: 160°C
- Min. bend radius: 8xD (D: Overall diameter of cable)

APPLICATION:
- It is applied in weather protective environment, where flexibility is required for connecting industry electrical appliances

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)					
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
2	1.5	30	0.25	1.5	0.8	1.8	13.3	10.0	145
	2.5	50	0.25	2.0	0.8	1.8	7.98	10.8	178
	4	56	0.30	2.5	1.0	1.8	4.95	12.8	256
	6	84	0.30	3.1	1.0	1.8	3.30	14.2	329
	10	87	0.38	4.0	1.0	1.8	1.91	17.3	426
	16	140	0.38	5.1	1.0	1.8	1.21	19.7	591
	25	217	0.38	6.5	1.2	1.8	0.78	23.0	834
	35	306	0.38	7.8	1.2	1.8	0.554	26.2	1,124
	50	437	0.38	9.6	1.4	1.8	0.386	30.5	1,532

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)					
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max. DC resistance of conducto at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm^2		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
2	70	494	0.425	11.3	1.4	1.9	0.272	34.5	2,047
	95	665	0.425	13.2	1.6	2.0	0.206	39.2	2,679
	120	814	0.425	14.8	1.6	2.1	0.161	42.7	3,227
	150	1,036	0.425	16.7	1.8	2.2	0.129	48.5	4,132
	185	1,332	0.425	18.9	2.0	2.4	0.106	54.2	5,222
	240	1,708	0.425	21.6	2.2	2.6	0.0801	61.0	6,633
3	1.5	30	0.25	1.5	0.8	1.8	13.3	10.5	167
	2.5	50	0.25	2.0	0.8	1.8	7.98	11.4	211
	4	56	0.30	2.5	1.0	1.8	4.95	13.5	304
	6	84	0.30	3.1	1.0	1.8	3.30	15.0	396
	10	87	0.38	4.0	1.0	1.8	1.91	18.3	548
	16	140	0.38	5.1	1.0	1.8	1.21	21.0	774
	25	217	0.38	6.5	1.2	1.8	0.78	24.4	1,105
	35	306	0.38	7.8	1.2	1.8	0.554	27.8	1,481
	50	437	0.38	9.6	1.4	1.8	0.386	32.5	2,044
	70	494	0.425	11.3	1.4	2.0	0.272	37.0	2,775
	95	665	0.425	13.2	1.6	2.1	0.206	42.0	3,662
	120	814	0.425	14.8	1.6	2.2	0.161	46.7	4,457
	150	1,036	0.425	16.7	1.8	2.3	0.129	52.2	5,619
	185	1,332	0.425	18.9	2.0	2.5	0.106	58.2	7,108
	240	1,708	0.425	21.6	2.2	2.7	0.0801	65.5	9,051
4	1.5	30	0.25	1.5	0.8	1.8	13.3	11.3	196
	2.5	50	0.25	2.0	0.8	1.8	7.98	12.3	250
	4	56	0.30	2.5	1.0	1.8	4.95	14.7	367
	6	84	0.30	3.1	1.0	1.8	3.30	16.4	482
	10	87	0.38	4.0	1.0	1.8	1.91	20.0	682
	16	140	0.38	5.1	1.0	1.8	1.21	23.0	977
	25	217	0.38	6.5	1.2	1.8	0.78	27.2	1,440
	35	306	0.38	7.8	1.2	1.8	0.554	30.5	1,887
	50	437	0.38	9.6	1.4	1.9	0.386	36.0	2,629
	70	494	0.425	11.3	1.4	2.1	0.272	41.0	3,604
	95	665	0.425	13.2	1.6	2.2	0.206	47.4	4,800
	120	814	0.425	14.8	1.6	2.3	0.161	51.8	5,787
	150	1,036	0.425	16.7	1.8	2.5	0.129	58.0	7,316
	185	1,332	0.425	18.9	2.0	2.7	0.106	64.7	9,258
	240	1,708	0.425	21.6	2.2	2.9	0.0801	72.8	11,775

LOẠI 3 PHA + 1 TRUNG TÍNH (3 PHASE + 1 NEUTRAL CORE)

Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)						Chiều dày cách điện danh định		Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C		Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Pha (Phase)			Trung tính (Neutral core)			Nominal thickness of insulation			Max. DC resistance of conductor at 20°C			
No.	Nominal Area	Số sợi No.of wire	Đường kính sợi (*) Dia.of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Số sợi No. of wire	Đường kính sợi (*) Dia.of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Nominal thickness of sheath	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm^2		mm	mm		mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	mm	kg/km
1	3x2.5 + 1x1.5	50	0.25	2.0	30	0.25	1.5	0.8	0.8	1.8	7.98	13.3	12.2	235
2	3x4 + 1x2.5	56	0.30	2.5	50	0.25	2.0	0.8	0.8	1.8	4.95	7.98	14.2	331
3	3x6 + 1x4	84	0.30	3.1	56	0.30	2.5	0.8	0.8	1.8	3.3	4.95	16.0	439
4	3x10 + 1x6	87	0.38	4.0	84	0.30	3.1	1.0	0.8	1.8	1.91	3.3	19.3	632
5	3x16 + 1x10	140	0.38	5.1	87	0.38	4.0	1.0	1.0	1.8	1.21	1.91	22.2	903
6	3x25 + 1x10	217	0.38	6.5	87	0.38	4.0	1.2	1.0	1.8	0.78	1.91	25.4	1,244
7	3x25 + 1x16	217	0.38	6.5	140	0.38	5.1	1.2	1.0	1.8	0.78	1.21	26.2	1,325
8	3x35 + 1x16	306	0.38	7.8	140	0.38	5.1	1.2	1.0	1.8	0.554	1.21	28.7	1,669
9	3x35 + 1x25	306	0.38	7.8	217	0.38	6.5	1.2	1.2	1.8	0.554	0.78	29.7	1,778
10	3x50 + 1x25	437	0.38	9.6	217	0.38	6.5	1.4	1.2	1.9	0.386	0.78	34.0	2,341
11	3x50 + 1x35	437	0.38	9.6	306	0.38	7.8	1.4	1.2	1.9	0.386	0.554	34.7	2,456
12	3x70 + 1x35	494	0.425	11.3	306	0.38	7.8	1.4	1.2	2.0	0.272	0.554	38.4	3,162
13	3x70 +1x50	494	0.425	11.3	437	0.38	9.6	1.4	1.4	2.0	0.272	0.386	39.7	3,344
14	3x95 +1x50	665	0.425	13.2	437	0.38	9.6	1.6	1.4	2.2	0.206	0.386	44.2	4,232
15	3x95 +1x70	665	0.425	13.2	494	0.425	11.3	1.6	1.4	2.2	0.206	0.272	45.2	4,456
16	3x120 +1x70	814	0.425	14.8	494	0.425	11.3	1.6	1.4	2.3	0.161	0.272	49.3	5,249
17	3x120 +1x95	814	0.425	14.8	665	0.425	13.2	1.6	1.6	2.3	0.161	0.206	50.7	5,540
18	3x150 +1x70	1,036	0.425	16.7	494	0.425	11.3	1.8	1.4	2.4	0.129	0.272	54.0	6,379
19	3x150 +1x95	1,036	0.425	16.7	665	0.425	13.2	1.8	1.6	2.4	0.129	0.206	55.3	6,677
20	3x185 +1x95	1,332	0.425	18.9	665	0.425	13.2	2.0	1.6	2.6	0.106	0.206	60.4	8,113
21	3x185 +1x120	1,332	0.425	18.9	814	0.425	14.8	2.0	1.6	2.6	0.106	0.161	61.4	8,362
22	3x240 +1x120	1,708	0.425	21.6	814	0.425	14.8	2.2	1.6	2.8	0.0801	0.161	67.7	10,270
23	3x240 +1x150	1,708	0.425	21.6	1,036	0.425	16.7	2.2	1.8	2.8	0.0801	0.129	69.2	10,614
24	3x240 +1x185	1,708	0.425	21.6	1,332	0.425	18.9	2.2	2.0	2.8	0.0801	0.106	70.7	11,133

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm. Ngoài ra chúng tôi cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.

(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.
We commit to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.

